



ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mô tả nội dung	Dự toán năm 2019 (điều chỉnh)	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	9.991.100	12.057.602	9.856.900	81,7
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	9.235.000	11.300.000	9.000.000	79,6
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	640.000	641.502	715.000	111,5
3	Thu vay bù đắp bội chi	116.100	116.100	141.900	122,2
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.128.180	17.133.196	15.627.021	91,2
I	Các khoản thu cân đối NSDP	8.550.001	10.656.105	8.285.000	77,7
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.076.301	7.112.805	4.401.800	61,9
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.368.700	3.433.300	3.768.200	109,8
3	Thu xổ số kiến thiết	105.000	110.000	115.000	104,5
II	Thu vay bù đắp bội chi	116.100	116.100	141.900	122,2
III	Thu chuyển nguồn			10.000	-
IV	Ngân sách Trung ương bổ sung	5.462.079	6.360.991	7.190.121	113,0
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.073.820	3.073.820	3.134.820	102,0
2	Bổ sung có mục tiêu	2.251.941	3.150.853	3.964.920	125,8
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	136.318	136.318	90.381	66,3
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.030.780	16.838.057	15.625.871	92,8
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.374.336	13.282.701	11.220.371	84,5
1	Chi đầu tư phát triển	4.694.320	6.469.320	3.944.566	61,0
2	Chi thường xuyên	6.488.250	6.621.615	7.040.025	106,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800	3.300	86,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	186.606	186.606	231.120	123,9
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	2.656.444	3.555.356	4.405.500	123,9
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	471.267	471.267	617.535	131,0
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	2.185.177	3.084.089	3.787.965	122,8
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	116.100	116.100	141.900	122,2
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	168.500	116.100	141.900	122,2
1	Vay trong nước			-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	168.500	116.100	141.900	122,2
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	109.552	109.552	13.302	12,1
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-
2	Bội thu ngân sách địa phương	97.400	97.400	1.150	1,2
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh				-
b	Tiền sử dụng đất	97.400	97.400	1.150	1,2
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152	12.152	12.152	100,0



CÁI DẪI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kể theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 (điều chỉnh)	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	11.587.296	12.760.417	11.602.171	90,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.009.117	6.283.326	4.260.150	67,8
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.462.079	6.360.991	7.190.121	113,0
-	Thu bổ sung cân đối	3.073.820	3.073.820	3.134.820	102,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.251.941	3.150.853	3.964.920	125,8
-	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	136.318	136.318	90.381	66,3
3	Thu vay bù đắp bội chi	116.100	116.100	141.900	122,2
4	Thu chuyển nguồn			10.000	
II	Chi ngân sách	11.489.896	12.211.725	11.601.021	95,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.678.238	9.214.030	8.605.554	93,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.811.658	2.997.695	2.995.467	99,9
-	Chi bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	857.570	1.043.607	1.041.379	99,8
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	116.100	116.100	141.900	122,2
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)				
I	Nguồn thu ngân sách	5.352.542	7.370.474	7.020.317	95,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.540.884	4.372.779	4.024.850	92,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.811.658	2.997.695	2.995.467	99,9
-	Thu bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	857.570	1.043.607	1.041.379	99,8
3	Thu kết dư				
II	Chi ngân sách	5.352.542	7.624.027	7.020.317	92,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.352.542	7.624.027	7.020.317	92,1
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	12.057.602	10.772.205	9.856.900	8.426.900	81,7	78,2
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	641.502		715.000		111,5	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	155.822		184.000		118,1	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	485.680		531.000		109,3	
II. THU NỘI ĐỊA	11.300.000	10.656.105	9.000.000	8.285.000	79,6	77,7
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<i>5.462.000</i>	<i>4.818.105</i>	<i>5.870.000</i>	<i>5.155.000</i>	<i>107,5</i>	<i>107,0</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	295.000	295.000	315.000	315.000	106,8	106,8
- Thuế giá trị gia tăng	243.000	243.000	279.000	279.000	114,8	114,8
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	28.000	28.000	62,2	62,2
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	8.000	8.000	114,3	114,3
2. Thu từ DNNN địa phương	125.000	125.000	148.000	148.000	118,4	118,4
- Thuế giá trị gia tăng	60.600	60.600	75.000	75.000	123,8	123,8
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	63.000	63.000	114,5	114,5
- Thuế tài nguyên	9.400	9.400	10.000	10.000	106,4	106,4
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	325.000	325.000	440.000	440.000	135,4	135,4
- Thuế giá trị gia tăng	149.670	149.670	210.000	210.000	140,3	140,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000	230.000	230.000	131,4	131,4
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	30	30				
- Thuế tài nguyên	300	300				
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.185.000	2.185.000	2.200.000	2.200.000	100,7	100,7
- Thuế giá trị gia tăng	1.322.000	1.322.000	1.386.600	1.386.600	104,9	104,9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000	420.000	407.400	407.400	97,0	97,0
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	298.000	298.000	271.000	271.000	90,9	90,9
- Thuế tài nguyên	145.000	145.000	135.000	135.000	93,1	93,1
5. Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	430.000	430.000	134,4	134,4
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.400	18.400	20.000	20.000	108,7	108,7
8. Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	502.000	502.000	139,4	139,4
9. Thuế bảo vệ môi trường	820.000	305.000	850.000	316.200	103,7	103,7
- Số thu NSTW hưởng 100%	515.000		533.800		103,7	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	305.000	305.000	316.200	316.200	103,7	103,7
10. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	155.000	94.800	185.000	98.000	119,4	103,4
- Phí, lệ phí trung ương	60.200		87.000		144,5	
- Phí, lệ phí địa phương	94.800	94.800	98.000	98.000	103,4	103,4
<i>Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>29.000</i>	<i>29.000</i>	<i>103,6</i>	<i>103,6</i>
<i>+ Lệ phí môn bài</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>27.220</i>	<i>27.220</i>	<i>123,7</i>	<i>123,7</i>
<i>+ Các loại phí, lệ phí còn lại</i>	<i>44.800</i>	<i>44.800</i>	<i>41.780</i>	<i>41.780</i>	<i>93,3</i>	<i>93,3</i>
11. Tiền sử dụng đất	5.700.000	5.700.000	3.000.000	3.000.000	52,6	52,6
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	430.000	430.000	400.000	400.000	93,0	93,0
- Thu tiền 01 lần	320.000	320.000	300.000	300.000	93,8	93,8
- Thu tiền hàng năm	110.000	110.000	100.000	100.000	90,9	90,9
13. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		3.600				

Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	56.893	80.000	75.800	123,1	133,2
- Trung ương cấp phép		3.475	6.000	1.800	51,8	51,8
- Địa phương cấp phép	53.418	53.418	74.000	74.000	138,5	138,5
15. Thu tại xã	60.000	60.000	60.000	60.000	100,0	100,0
16. Thu khác ngân sách tính cân đối	300.000	239.412	240.000	150.000	80,0	62,7
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	50.000		50.000		100,0	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	10.588		40.000		377,8	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	239.412	239.412	150.000	150.000	62,7	62,7
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	28.000	28.000	15.000	15.000	53,6	53,6
- Thu NSTW hưởng 100%						
- Thu địa phương hưởng 100%	28.000	28.000	15.000	15.000	53,6	53,6
18. Thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000	115.000	115.000	104,5	104,5
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	96.000	96.000	100.000	100.000	104,2	104,2
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)	14.000	14.000	15.000	15.000	107,1	107,1
<u>III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</u>	<u>116.100</u>	<u>116.100</u>	<u>141.900</u>	<u>141.900</u>	<u>122,2</u>	<u>122,2</u>



ĐIỀU TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	15.625.871	8.605.554	7.020.317
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.220.371	4.946.402	6.273.969
I	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	1.790.816	2.153.750
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	620.016	466.266	153.750
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.998.850	998.850	2.000.000
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	115.000	115.000	
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900	141.900	
5	Chi từ nguồn khác	68.800	68.800	
II	Chi thường xuyên	7.040.025	3.045.283	3.994.742
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.273.345	604.547	2.668.798
2	Chi khoa học và công nghệ	60.496	57.456	3.040
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
V	Chi dự phòng ngân sách	231.120	105.643	125.477
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.405.500	3.659.152	746.348
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.147.319	2.147.319	
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	906.249	906.249	
	Trong đó: Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	113.325	113.325	
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.241.070	1.241.070	
II	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	617.535	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	244.575	244.575	
	Trong đó:			
	- Dự án 1: Chương trình 30a	190.917	190.917	
	- Dự án 2: Chương trình 135	48.895	48.895	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	372.960	372.960	
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	1.640.646	894.298	746.348
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	16.770	16.770	

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.623.876	877.528	746.348
	Bao gồm:			
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851	33.851	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403	2.403	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.837	5.837	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.463	9.463	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	600	600	
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	912	912	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	18.074	18.074	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	717.942	717.942	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	445	445	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.621	27.621	
	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937		68.937
	Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320		315.320
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488		46.488
	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Lễ hội văn hóa miền biển	900		900
	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000
	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876
	Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477		477
	Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355
	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000		13.000
	Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650
	Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438		1.438
	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116
	Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312		312
	Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535		9.535
	Hỗ trợ kinh phí để hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318		10.318
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850		29.850
	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609		4.609
	Hỗ trợ lực lượng quản lý dê nhân dân	1.026		1.026
	Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573		9.573
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879		4.879
	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467		5.467
	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý tài sản công	21.653		21.653
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600		174.600

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500		2.500
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.950		3.950
	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu, trong đó:	56.392	56.392	
	<i>Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động</i>	16.325	16.325	
	<i>Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</i>	5.000	5.000	
	<i>Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	3.874	3.874	
	<i>Y tế - dân số</i>	7.200	7.200	
	<i>Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy</i>	2.030	2.030	
	<i>Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	20.500	20.500	
	<i>Phát triển văn hóa</i>	163	163	
	<i>Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	300	300	
	<i>Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>	1.000	1.000	

BẢNG TÍNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)



Đơn vị: triệu đồng

SỐ T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	6.900.490
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.954.088
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.946.402
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.790.816
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	466.266
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	998.850
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	115.000
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900
5	Chi từ nguồn khác	68.800
II	Chi thường xuyên	3.045.283
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	488.771
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	11.833
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	604.547
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	932.300
5	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	57.456
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.265
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	37.931
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	38.692
9	Chi bảo đảm xã hội	184.763
10	Chi quản lý hành chính	465.498
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Dự phòng ngân sách	105.643



DỰ SÁCH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

Lập theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.563.937	1.790.816	3.045.283	3.300	1.360	105.643		617.535	486.416	131.119	
I	Các cơ quan, tổ chức, trong đó:	5.453.634	1.790.816	3.045.283					617.535	486.416	131.119	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	114.072		114.072								
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.824		11.824								
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	34.042		34.042								
5	Sở Du lịch	10.455		10.455								
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.389		8.389								
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.495		121.495								
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	627.369		9.834					617.535	486.416	131.119	
9	Sở Tư pháp	13.162		13.162								
10	Sở Công Thương	17.575		17.575								
11	Sở Khoa học và Công nghệ	37.107		37.107								
12	Sở Tài chính	16.503		16.503								
13	Sở Xây dựng	21.155		21.155								
14	Sở Giao thông vận tải	14.037		14.037								
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	512.551		512.551								
16	Sở Y tế	363.836		363.836								
17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	63.758		63.758								
18	Sở Văn hóa và Thể thao	85.380		85.380								
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.199		34.199								
20	Sở Thông tin và Truyền thông	15.024		15.024								
21	Sở Nội vụ	32.200		32.200								
22	Sở Ngoại vụ	4.196		4.196								
23	Thanh tra tỉnh	9.837		9.837								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Ban Dân tộc tỉnh	6.788		6.788								
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	22.523		22.523								
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.113		6.113								
27	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.813		15.813								
28	Hội Nông dân tỉnh	5.615		5.615								
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.534		2.534								
30	Trường Cao đẳng Bình Định	28.649		28.649								
31	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	2.615		2.615								
32	Trường Chính trị tỉnh	6.256		6.256								
33	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	8.518		8.518								
34	Đài Phát thanh và Truyền hình	21.931		21.931								
35	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	789		789								
36	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.267		4.267								
37	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	21.000		21.000								
38	Ban An toàn giao thông tỉnh	8.051		8.051								
39	Liên minh hợp tác xã	2.172		2.172								
40	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.198		3.198								
41	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	573		573								
42	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.142		4.142								
43	Hội Nhà báo tỉnh	1.595		1.595								
44	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.776		2.776								
45	Hội Luật gia tỉnh	382		382								
46	Hội Người mù tỉnh	518		518								
47	Hội Đông y tỉnh	517		517								
48	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	432		432								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	289		289								
50	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	446		446								
51	Hội Khuyến học tỉnh	525		525								
52	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	349		349								
53	Hội Người cao tuổi tỉnh	571		571								
54	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	380		380								
55	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	247		247								
56	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	12.411		12.411								
57	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	270		270								
58	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000		6.000								
59	Bảo hiểm xã hội tỉnh	527.349		527.349								
60	Chi cấp bù thủy lợi phí	51.502		51.502								
61	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	92.510		92.510								
62	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	5.372		5.372								
63	Chi trích các Quỹ:	246.226		246.226								
	- Trích hỗ trợ Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh (5)	199.517		199.517								
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	11.209		11.209								
	-Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	2.000		2.000								
	-Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	2.000		2.000								
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500		1.500								
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo											
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000		1.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500		500								
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	30.000		30.000								
64	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới	40.000		40.000								
65	Chi khác ngân sách	57.385		57.385								
	- Mua dịch vụ xe buýt	11.814		11.814								
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600		600								
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200		200								
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100		100								
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500		500								
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở...	44.171		44.171								
66	Các khoản chi chờ phân bổ, trong đó:	193.740		193.740								
	- Chi sự nghiệp kinh tế	45.000		45.000								
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.792		37.792								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198								
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600		6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	16.000		16.000								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.100		11.100								
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000		2.000								
	- Sự nghiệp y tế	20.000		20.000								
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843		6.843								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Chi hành chính	31.718		31.718								
*	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2020 ngân sách tỉnh	100.232		100.232								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300			3.300							
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.360				1.360						
IV	Chi dự phòng ngân sách	105.643					105.643					

DỰ TOÁN CHI TIẾT TỰ PHÂN TÍCH TÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020



Ban hành theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	4.822.716	347.936	20.335	255.790	55.000	86.349	3.532	0	511.570	2.653.441	737.488	151.274	0
	Bao gồm:													
I	Phân bổ chi tiết sau	1.619.334									1.133.534	485.800		
II	Phân bổ trực tiếp theo QĐ đầu năm	3.203.382	347.936	20.335	255.790	55.000	86.349	3.532	0	511.570	1.519.907	251.688	151.274	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	41.530					8.699						32.831	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	15.835		15.835										
3	Sở Giao thông vận tải	10.492									10.492			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	22.777	22.777											
5	Sở Y tế	28.225			28.225									
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4.000											4.000	
7	Sở Văn hóa và Thể thao	23.532				20.000		3.532						
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000											1.000	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	4.500		4.500										
10	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	417.285									417.285			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	1.700											1.700	
12	Trường Cao đẳng Bình Định	7.000											7.000	
13	Trường Chính trị tỉnh	4.473											4.473	
14	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	1.293											1.293	
15	Đài Phát thanh Truyền hình	2.850					2.850							
16	Sở NN&PTNT	1.961											1.961	
17	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	131.800					54.800						77.000	
18	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	119.000										119.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Thành phố Quy Nhơn	499.490	45.000							196.990	250.000	7.500		
20	Thị xã An Nhơn	521.288	55.000				20.000			86.288	360.000			
21	Huyện Tuy Phước	281.234	36.000		25.000					90.234	105.000	25.000		
22	Huyện Tây Sơn	104.276	25.000		15.000					14.276	32.000	18.000		
23	Huyện Phù Cát	243.960	23.188		48.792					54.396	67.584	50.000		
24	Huyện Phù Mỹ	156.020	46.806		31.204					15.602	62.408			
25	Huyện Hoài Ân	82.363	24.709		16.473					8.236	32.945			
26	Huyện Hoài Nhơn	363.962	42.000		72.792	35.000				36.396	145.585	32.188		
27	Huyện Vân Canh	17.950	5.385		3.590					1.795	7.180			
28	Huyện Vĩnh Thạnh	44.995	13.499		8.999					4.500	17.998			
29	Huyện An Lão	28.576	8.573		5.715					2.858	11.430			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG NIÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kế toán theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)



Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
	TỔNG CỘNG	3.045.283	488.771	11.833	604.547	57.456	74.265	37.931	38.692	932.300	184.763	465.498
	Trong đó:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	114.072			700		15.549			500		97.323
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100										1.100
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.824										11.824
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	34.042					5.252					28.790
5	Sở Du lịch	10.455	6.328									4.127
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.389			500							7.889
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.495	55.781		210							65.504
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.834	3.409									6.425
9	Sở Tư pháp	13.162	6.287		50							6.825
10	Sở Công Thương	17.575	9.053	421	387		321					7.393
11	Sở Khoa học và Công nghệ	37.107				30.033						7.074
12	Sở Tài chính	16.503			130							16.373
13	Sở Xây dựng	21.155	13.133		40							7.982
14	Sở Giao thông vận tải	14.037	3.000		350							10.687
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	512.551			504.150							8.401
16	Sở Y tế	363.836		300	200					351.040		12.296
17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	63.758			3.634						51.850	8.274

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
18	Sở Văn hóa và Thể thao	85.380			12.765		38.145		27.592			6.878
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.199	15.126	6.562	39							12.472
20	Sở Thông tin và Truyền thông	15.024			400		4.376					10.248
21	Sở Nội vụ	32.200	2.967		3.946							25.287
22	Sở Ngoại vụ	4.196			76							4.120
23	Thanh tra tỉnh	9.837			25							9.812
24	Ban Dân tộc tỉnh	6.788			50						1.550	5.188
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	22.523	11.235									8.827
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.113			150							5.963
27	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.813			350		4.022					11.441
28	Hội Nông dân tỉnh	5.615			317							5.298
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.534			118							2.416
30	Trường Cao đẳng Bình Định	28.649	402		28.247							
31	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	2.615			2.615							
32	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn											
33	Trường Chính trị tỉnh	6.256			6.256							
34	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	8.518	8.518									
35	Đài Phát thanh và Truyền hình	21.931						21.931				
36	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	789		789								
37	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.267				4.267						
38	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	21.000								21.000		
39	Ban An toàn giao thông tỉnh	8.051	8.051									

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
40	Liên minh các Hợp tác xã	2.172										2.172
41	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.198				1.749						1.449
42	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	573										573
43	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.142										4.142
44	Hội Nhà báo tỉnh	1.595										1.595
45	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.776										2.776
46	Hội Luật gia tỉnh	382										382
47	Hội Người mù tỉnh	518										518
48	Hội Đông y tỉnh	517										517
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	432										432
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	289										289
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	446										446
52	Hội Khuyến học tỉnh	525										525
53	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	349										349
54	Hội Người cao tuổi tỉnh	571										571
55	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	380										380
56	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	247										247
57	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh											
58	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	12.411								12.411		
59	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	270	90									180

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
60	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000				6.000						
61	Bảo hiểm xã hội tỉnh	527.349								527.349		
62	Chi cấp bù thủy lợi phí	51.502	51.502									
63	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	92.510									92.510	
64	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	5.372	5.372									
65	Chi trích các Quỹ:	246.226	203.517			11.209					31.500	
	- Trích hỗ trợ Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh	199.517	199.517									
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	11.209				11.209						
	- Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	2.000	2.000									
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	2.000	2.000									
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500									1.500	
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo											
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000									1.000	
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500									500	
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	30.000									30.000	
66	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới	40.000	40.000									
67	Chi khác ngân sách	57.385										

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
	- Mua dịch vụ xe buýt	11.814										
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600										
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200										
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100										
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500										
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở...	44.171										
68	Các khoản chi chờ phân bổ, trong đó:	193.740	45.000	2.000	37.792	4.198	6.600	16.000	11.100	20.000	6.843	31.718
	- Chi sự nghiệp kinh tế	45.000	45.000									
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.792			37.792							
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198				4.198						
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600					6.600					
	- Chi phát thanh truyền hình	16.000						16.000				
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.100							11.100			
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000		2.000								
	- Sự nghiệp y tế	20.000								20.000		
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843									6.843	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
*	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2020 ngân sách tỉnh	100.232	7.655	671	13.363	3.349	3.080	708	834	48.369	1.499	17.931



TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU

(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: %

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Chia theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
A	B	1	2	3
1	Quy Nhơn	19	19	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

PHƯƠNG AN THU, SỔ TÀI CHÍNH VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020
 Ban hành theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.488.000	4.024.850	2.920.000	1.104.850	1.954.088	1.041.379		6.273.969
1	Quy Nhơn	2.640.080	1.180.150	854.480	325.670		110.778		1.197.533
2	An Nhơn	776.730	775.930	607.730	168.200	116.944	123.678		914.518
3	Tuy Phước	447.740	447.240	347.840	99.400	194.946	114.015		678.470
4	Tây Sơn	168.300	167.800	110.000	57.800	175.546	107.749		393.152
5	Phù Cát	395.000	394.800	312.200	82.600	318.246	91.459		729.133
6	Phù Mỹ	247.400	247.300	183.000	64.300	321.423	110.516		590.335
7	Hoài Ân	95.900	95.880	72.800	23.080	208.667	113.960		352.853
8	Hoài Nhơn	536.530	535.430	367.130	168.300	202.946	148.404		780.446
9	Vân Canh	61.100	61.100	12.600	48.500	110.625	34.798		184.825
10	Vĩnh Thạnh	85.320	85.320	33.420	51.900	137.850	34.527		230.353
11	An Lão	33.900	33.900	18.800	15.100	166.895	51.495		222.351



ĐIỀU CHỈNH CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung bổ sung mục tiêu	Tổng số	Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố:										
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
	TỔNG SỐ	1.041.379	110.778	123.678	114.015	107.749	91.459	110.516	113.960	148.404	34.798	34.527	51.495
1	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937	1.974	5.521	4.732	6.647	10.301	14.036	9.785	11.342	695	1.491	2.413
2	Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320	31.090	39.510	44.830	25.190	35.000	43.710	19.500	57.530	5.710	6.700	6.550
3	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488	967	6.531	7.054	5.025	7.837	7.530	3.666	5.235	564	1.006	1.073
4	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519									428	91	
5	Lễ hội văn hóa miền biển	900	270		120		180	150		180			
6	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000	850	500	500	500	500	500	400	500	250	250	250
7	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876	114	90	72	80	102	106	80	98	38	46	50
8	Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477	63	45	39	45	54	57	45	51	21	27	30
9	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng	145.267	-	6.202	20.649	36.282	-	5.283	30.223	26.074	6.164	-	14.390
10	Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355	130	100	90	140	115	120	140	110	120	140	150
11	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000			2.000	1.000	2.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
12	Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650	1.940	1.280	1.290	890	1.020	850	590	1.630	20	80	60
13	Chi sửa chữa, nâng cấp trường lớp học; mua sắm trang thiết bị dạy học	140.000	17.000	15.000	15.000	13.000	15.000	15.000	17.000	15.000	6.000	6.000	6.000
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình "Sửa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non"	7.485	331	390	487	454	826	921	505	818	910	919	924
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chính sách cho học sinh khuyết tật	1.979	52	52	148	70	261	408	278	178	26	264	242
16	Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438	159	168	150	137	165	190	103	198	48	54	66
17	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116	573	410	380	355	474	484	358	553	146	182	201
18	Chi công tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312			5	27	32	43	38	27	38	48	54
19	Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535	9.535										
20	Hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318	230			766	306	153	2.221		1.863	3.159	1.620
21	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850	3.350	2.680	2.460	2.700	3.120	3.300	2.770	3.010	1.910	2.220	2.330
22	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609	950	711	505	377	248	466	248	671	292	81	60
23	Hỗ trợ lực lượng quản lý dê nhân dân	1.026	113	169	192	68	90	79	79	79	56	45	56
24	Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573	424	998	1.023	823	955	1.003	687	1.104	696	886	974
25	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879	663	468	436	338	511	720	363	663	209	257	251
26	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467							700		567	1.700	2.500
27	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý tài sản công	21.653		353	353	1.835	1.362	1.407	5.381	2.353	2.227	3.081	3.301
28	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600	40.000	40.000	11.000	11.000	11.000	11.000	16.000	20.000	4.800	4.800	5.000
29	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500		2.500									
30	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	4.250			500				1.800				1.950

DỰ TOÁN CHI CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	617.535	486.416	131.119	244.575	187.056	187.056		57.519	57.519		372.960	299.360	299.360		73.600	73.600	
I	Ngân sách cấp tỉnh	617.535	486.416	131.119	244.575	187.056	187.056		57.519	57.519		372.960	299.360	299.360		73.600	73.600	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	617.535	486.416	131.119	244.575	187.056	187.056		57.519	57.519		372.960	299.360	299.360		73.600	73.600	



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 3194/STC-QLNS ngày 06/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
*	TỔNG SỐ																	4.822.716			4.822.716
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG																	620.016			620.016
A1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ																	153.750			153.750
	TỈNH BỐ TRÍ																	466.266			466.266
A2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	10.000			10.000
A3	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN																	456.266			456.266
A3.1	ĐỐI ỨNG ODA																	26.428			26.428
A3.2	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045																	40.000			40.000
A3.3	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN																	15.000			15.000
A3.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH									31.359			31.359	31.359			31.359	5.973			5.973
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									24.680			24.680	24.680			24.680	4.320			4.320
1	Đập dâng Cây Mít	Phù Cát		2017-2019	2376/QĐ-UBND 30/8/2013	20.000			20.000	9.437			9.437	9.437			9.437	1.380			1.380
2	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	An Nhơn		2017-2019	226/QĐ-SKHĐT 13/9/2013	7.848			7.848	1.671			1.671	1.671			1.671	1.177			1.177
3	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	Phù Mỹ		2017-2019	2051/QĐ-UBND 29/7/2013; 4615/QĐ-UBND 31/12/2014	14.174			14.174	5.108			5.108	5.108			5.108	1.045			1.045
4	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Phù Cát		2017-2019	3604/QĐ-UBND 30/10/2014; 927/QĐ-UBND 25/3/2016; 3838/QĐ-UBND 28/10/2016	18.361			18.361	8.463			8.463	8.463			8.463	718			718
II	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	1.653			1.653
1	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	Tây Sơn		2017-2019	207/QĐ-SKHĐT 23/7/2014; 08/QĐ-SKHĐT 19/1/2016	8.134			8.134	3.571			3.571	3.571			3.571	1.013			1.013
2	Sửa chữa khán đài A Sân Vận động Quy Nhơn	Quy Nhơn		2017-2019	139/QĐ-SKHĐT 04/8/2017	3.748			3.748	3.108			3.108	3.108			3.108	640			640
A3.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	205.346			205.346
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI																	10.704			10.704
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước		2018 - 2020	3935/QĐ-UBND 20/12/2013; 3945/QĐ-UBND 30/10/2015	310.691		50.000	260.691	27.000			27.000	27.000			27.000	3.000			3.000
2	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	Quy Nhơn		2018 - 2020	25/QĐ-SKHĐT, 13/2/2017	3.002			3.002	2.258			2.258	2.258			2.258	242			242
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò đãi và khu dân cư dọc tuyến	Hoài Nhơn		2018 - 2020	1825/QĐ-UBND, 25/5/2017	90.040			90.040	24.000			24.000	24.000			24.000	5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Vân Canh		2016 - 2020	3648/QĐ-UBND 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND 30/12/2015; 711/QĐ-UBND 10/03/2016	613.000		329.629	283.371	205.538			205.538	205.538			205.538	2.462			2.462
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	5.534			5.534
1	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1). Hạng mục bổ sung: Đoạn đê từ nhà ông Thái đến nhà ông Lâm	Quy Nhơn		2018 - 2020	4262/QĐ-UBND 21/11/2016	10.250			10.250	3.500			3.500	3.500			3.500	1.200			1.200
2	Kê bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	2033/QĐ-UBND 15/6/2016; 3777/QĐ-UBND 26/10/2016	12.978			12.978	5.572			5.572	5.572			5.572	3.754			3.754
4	Vườn ươm giống cây ngập mặn	Tuy Phước		2018 - 2020	230/QĐ-SKHĐT ngày 29/8/2011; 265/QĐ-SKHĐT này 18/11/2015	9.104			9.104	4.086			4.086	4.086			4.086	581			581
III	DI DẪN DÂN VÀ ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ																	1.500			1.500
1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3585/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	42.696			42.696	10.848			10.848	10.848			10.848	1.500			1.500
IV	NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG																	8.699			8.699
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020	Toàn tỉnh		2018 - 2020	3892/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 3633/QĐ-UBND 29/9/2017	26.350			26.350	12.281			12.281	12.281			12.281	8.699			8.699
V	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	1.717			1.717
1	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	Toàn tỉnh		2018 - 2020	Miễn lập BC KTKT	9.953			9.953	5.095			5.095	5.095			5.095	1.717			1.717
VI	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ																	9.842			9.842
1	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy nhơn		2016 - 2020	231/QĐ-UBND 06/7/2016	115.611		95.000	20.611	13.468			13.468	13.468			13.468	6.532			6.532
2	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn		2016 - 2020	791/QĐ-UBND, 10/3/2017; 4830/QĐ-UBND 31/12/2018	195.903		130.000	65.903	22.746			22.746	22.746			22.746	3.310			3.310
A3.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2019																	163.519			163.519
I	DANH MỤC DỰ ÁN TUYẾN TỈNH QUẢN LÝ																	103.355			103.355
1	Sửa chữa trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm Nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	Quy Nhơn		2019 - 2020	313/QĐ-SKHĐT 21/11/2018; 119/QĐ-SKHĐT 02/8/2019	6.800			6.800	2.327			2.327	2.327			2.327	4.473			4.473
2	Sửa chữa trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh		2019 - 2020	3458/QĐ-UBND 27/9/2019	5.000			5.000	3.500			3.500	3.500			3.500	1.500			1.500
3	Mở rộng trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định (Hạng mục: Nhà 02 tầng)	Quy Nhơn		2019 - 2020	370/QĐ-SKHĐT 30/10/2014; 2018/QĐ-UBND 14/6/2019	3.629			3.629	1.900			1.900	1.900			1.900	1.700			1.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	Quy Nhơn		2018 - 2020	3786/QĐ-UBND 27/10/2015; 225/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	4.838			4.838	4.096			4.096	4.096			4.096	704			704
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm, TP. Quy Nhơn	Quy nhơn		2019 - 2020	3522/QĐ-UBND 15/10/2018	8.357			8.357	6.420			6.420	6.420			6.420	1.293			1.293
6	Mua sắm trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định giai đoạn 2017 - 2020	Quy Nhơn		2018 - 2020	3496/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	18.467			18.467	11.000			11.000	11.000			11.000	2.850			2.850
7	Dự án Dự án Đầu tư tiềm lực Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020".	Quy Nhơn		2017 - 2019	Số 72/QĐ-SKHĐT ngày 08/05/2017	6.204			6.204	5.687			5.687	5.687			5.687	500			500
8	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	Quy Nhơn		2018 - 2020	2137/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	15.000			15.000	9.887			9.887	9.887			9.887	5.113			5.113
9	Sửa chữa nhà ở VDV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	Quy Nhơn		2018 - 2020	4096/QĐ-UBND 31/10/2017	2.500			2.500	2.400			2.400	2.400			2.400	100			100
10	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	Quy Nhơn		2018 - 2020	3345/QĐ-UBND 12/9/2017	6.108			6.108	4.101			4.101	4.101			4.101	2.007			2.007
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quy Nhơn		2018 - 2020	267/QĐ-SKHĐT 30/10/2017; 26/QĐ-SKHĐT 28/2/2019	3.500			3.500	3.120			3.120	3.120			3.120	380			380
12	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giấy và các hạng mục HTKT thuộc Dân tế trời đất (Đài Kinh thiên)	Tây Sơn		2018 - 2020	3744/QĐ-UBND 24/10/2016	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.000			2.000
13	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3805/QĐ-UBND 30/10/2018	18.871			18.871	10.807			10.807	10.807			10.807	9.500			9.500
14	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão	Các huyện		2018 - 2020		5.200			5.200	1.700			1.700	1.700			1.700	3.500			3.500
15	Nhà Kho vật chứng/BCH QS tỉnh	Quy Nhơn		2019 - 2020	192/QĐ-SKHĐT ngày 10/10/2019	2.200			2.200	0			0	0			0	2.200			2.200
16	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật	Quy Nhơn		2018 - 2020	2910/QĐ-UBND 20/8/2019	13.436			13.436	3.624			3.624	3.624			3.624	6.729			6.729
17	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Quy Nhơn, Phù Cát		2018 - 2020	1646/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	167.865			167.865	72.149			72.149	72.149			72.149	43.218			43.218
18	Tác phẩm tượng nghệ thuật nhạc sĩ trình Công Sơn	Quy Nhơn		2019 - 2020	4165/QĐ-UBND 08/11/2019	3.430			3.430	2.000			2.000	2.000			2.000	1.300			1.300
19	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp nhà rông Bana tại Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn		2019 - 2020	3940/QĐ-UBND 30/10/2019	1.232			1.232	615			615	615			615	500			500
20	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2015 - 2019	830/QĐ-TWĐ	41.408			41.408	0			0	0			0	306			306
21	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn		2019-2020	191/QĐ-SKHĐT 09/10/2019	6.683			6.683	3.200			3.200	3.200			3.200	3.800			3.800
22	Dự án xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2018 - 2020	4079/QĐ-UBND 30/10/2017	28.554			28.554	22.077			22.077	22.077			22.077	3.622			3.622
23	Sửa chữa Khu di tích cách mạng Núi Bà	Phù Cát		2018 - 2020	2403/QĐ-UBND 06/7/2017; 4051/QĐ-UBND 30/10/2017	5.309			5.309	5.196			5.196	5.196			5.196	104			104
24	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2019 - 2021	2387/QĐ-UBND 15/7/2019	14.884			14.884	4.500			4.500	4.500			4.500	5.957			5.957

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	DANH MỤC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	60.164			60.164
II.1	UBND huyện Tuy Phước																	2.964			2.964
1	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	Tuy Phước		2019 - 2021	1839/QĐ-UBND 01/6/2018	14.833			14.833	4.050			4.050	4.050			4.050	573			573
2	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	Tuy Phước		2018 - 2020	3564/QĐ-UBND 27/9/2017; 4089/QĐ-UBND 31/10/2017	14.646			14.646	3.391			3.391	3.391			3.391	2.340			2.340
3	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	Tuy Phước		2018 - 2020	82/QĐ-SKHĐT 18/5/2017	4.960			4.960	1.250			1.250	1.250			1.250	50			50
II.2	UBND huyện Phù Cát									0			0	0			0				
II.2	UBND huyện Phù Mỹ																	6.785			6.785
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	Phù Mỹ		2018 - 2020	3479/QĐ-UBND ngày 24/9/2017	4.974			4.974	900			900	900			900	300			300
2	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thành	Phù Mỹ		2018 - 2020	182/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2017	9.577			9.577	2.456			2.456	2.456			2.456	500			500
3	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ		2018 - 2020	745/QĐ-UBND, ngày 09/3/2017	5.100			5.100	500			500	500			500	300			300
4	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3233/QĐ-UBND, ngày 10/9/2019	14.477			14.477	0			0	0			0	2.500			2.500
5	Đê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3807/QĐ-UBND 31/10/2018	19.979			19.979	1.715			1.715	1.715			1.715	3.185			3.185
II.3	UBND huyện Hoài Nhơn																	15.455			15.455
1	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	3906/QĐ-UBND, 20/10/2017; 3132/QĐ-UBND 03/9/2019	8.100			8.100	2.850			2.850	2.850			2.850	1.950			1.950
2	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	Hoài Nhơn		2019 - 2021	155/QĐ-SKHĐT ngày 21/8/2017 2401/QĐ-UBND 16/7/2019	12.882			12.882	3.192			3.192	3.192			3.192	1.248			1.248
3	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	1849/QĐ-UBND 03/6/2019	39.923			39.923	3.675			3.675	3.675			3.675	6.825			6.825
4	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	1294/QĐ-UBND 17/4/2018 3758/QĐ-UBND 17/10/2019	23.486			23.486	3.310			3.310	3.310			3.310	5.432			5.432
II.4	UBND huyện Hoài Ân																	9.653			9.653
1	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Trường Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2019 - 2021	3771/QĐ-UBND 30/10/2018	14.639			14.639	0			0	0			0	3.000			3.000
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	Hoài Ân		2019 - 2021	3799/QĐ-UBND 30/10/2018	14.707			14.707	0			0	0			0	3.000			3.000
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bả	Hoài Ân		2019 - 2021	2650/QĐ-UBND 31/7/2019	29.157			29.157	9.000			9.000	9.000			9.000	3.653			3.653
II.5	UBND huyện Tây Sơn																	8.450			8.450
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	Tây Sơn		2018 - 2020	3697/QĐ-UBND, 20/10/2016	5.398			5.398	1.650			1.650	1.650			1.650	450			450
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	Tây Sơn		2018 - 2020	2106/QĐ-UBND 13/6/2017	32.780			32.780	2.980			2.980	2.980			2.980	8.000			8.000
II.6	UBND huyện Vân Canh																	600			600
1	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vinh (gđ 2)	Vân Canh		2018 - 2020	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2014	6.080			6.080	1.900			1.900	1.900			1.900	600			600
II.7	UBND huyện An Lão																	1.586			1.586

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gd2)	An Lão		2018 - 2020	3619/QĐ-UBND 28/9/2017	4.806			4.806	2.320			2.320	2.320			2.320	480			480
2	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	An Lão		2019 - 2020	237/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018	4.424			4.424	595			595	595			595	1.106			1.106
II.8	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	7.000			7.000
1	Dự án Lăng Đăkxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2017 - 2019	4190/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	22.948			22.948	3.000			3.000	3.000			3.000	1.000			1.000
2	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2019 - 2021	2932/QĐ-UBND 21/8/2019	26.495			26.495	4.860			4.860	4.860			4.860	5.000			5.000
3	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3983/QĐ-UBND ngày 26/10/2017; 271/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	6.353			6.353	1.700			1.700	1.700			1.700	1.000			1.000
II.9	UBND thị xã An Nhơn																	5.171			5.171
1	Trường tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02TGp	An Nhơn		2019 - 2020	264/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.970			3.970	700			700	700			700	200			200
2	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	40.150			40.150	5.751			5.751	5.751			5.751	2.739			2.739
3	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thạnh Danh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3628/QĐ-UBND 23/10/2018	11.400			11.400	2.000			2.000	2.000			2.000	1.000			1.000
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	1239/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	20.864			20.864	4.268			4.268	4.268			4.268	1.232			1.232
II.10	UBND TP Quy Nhơn																	2.500			2.500
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn		2018 - 2020	3720/QĐ-UBND - 09/10/2017	20.000			20.000	1.500			1.500	1.500			1.500	2.500			2.500
2	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương				3687/QĐ-UBND 11/10/2019	53.934			53.934	17.500			17.500	17.500			17.500	0			0
B	CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT																	3.000.000			3.000.000
B1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ																	2.000.000			2.000.000
	TÍNH BỐ TRÍ																	1.000.000			1.000.000
B2	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH																	1.150			1.150
B3	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC BÊN LÀO																	1.500			1.500
B4	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ																	26.324			26.324
B5	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT																	180.000			180.000
B6	BỐ TRÍ CÁC KHU TĐC, HT, BT, GPMB CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH																	200.000			200.000
B7	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BTXM GTNT VÀ KCH KÊNH MƯƠNG																	60.000			60.000
B8	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH																	531.026			531.026
B8.1	ĐỐI ỨNG ODA																	53.332			53.332
B8.2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM																	5.000			5.000
B8.3	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135)																	25.000			25.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B8.4	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH																	3.000			3.000
B8.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	49.380			49.380
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI																	22.000			22.000
1	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (gđ 2)	Quy Nhơn		2016 - 2020	2336/QĐ-BQL ngày 29/10/2015	237.499			237.499	13.450			13.450	13.450			13.450	8.000			8.000
2	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Dê Gi	QN, PC		2019 - 2023	1338/QĐ-UBND 18/4/2019	1.261.351		207.679	1.053.672	50.000			50.000	50.000			50.000	10.000			10.000
3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	Phù Mỹ		2016 - 2020	2533/QĐ-UBND 21/7/2015; 3938a/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000		72.000	8.000	9.800			9.800	9.800			9.800	4.000			4.000
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	20.380			20.380
1	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	An lão		2019 - 2021	492/QĐ-TTg, ngày 15/4/2017	733.539		661.539	72.000	0			0	0			0	20.000			20.000
2	Trung tâm cá Koi Nhật Bản - Bình Định	Phù Mỹ		2018 - 2020	1180/QĐ-UBND 04/04/2017; 4462/QĐ-UBND 17/12/2018	14.960			14.960	14.580			14.580	14.580			14.580	380			380
III	VĂN HOÁ																	7.000			7.000
1	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3226/QĐ-UBND, 05/9/2017	29.766			29.766	15.000			15.000	15.000			15.000	7.000			7.000
B8.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2019									189.175			189.175	189.175			189.175	220.814			220.814
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN TÍNH QUẢN LÝ																	194.504			194.504
1	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	Quy Nhơn		2018 - 2020	2792/QĐ-UBND 20/8/2018	37.354			37.354	19.000			19.000	19.000			19.000	12.710			12.710
2	Khu TĐC Nhơn Phước GĐ II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	Quy Nhơn		2019 - 2020	325/QĐ-BQL 29/10/2018; 346/QĐ-BQL15/11/2018	10.000			10.000	5.703			5.703	5.703			5.703	4.297			4.297
3	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Đàn Nam Giao, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3773/QĐ-UBND 30/10/2018	14.892			14.892	10.000			10.000	10.000			10.000	4.892			4.892
4	Dự án tài trợ tỉnh Champasak (Lào) xây dựng công trình nhà lớp học 2T10P	Lào		2020	Theo PA	10.000			10.000	0			0	0			0	10.000			10.000
5	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	Hoài Ân		2019 - 2020	191/QĐ-UBND 30/10/2015; 104/QĐ-SKHĐT 11/5/2018	2.323			2.323	1.823			1.823	1.823			1.823	500			500
6	Trạm kiểm lâm An Hòa	An Lão		2018 - 2020	3418/QĐ-UBND 15/9/2017	2.000			2.000	1.500			1.500	1.500			1.500	500			500
7	Đường vào Ga Diêu Trì	Tuy Phước		2019 - 2020	1755/QĐ-UBND 24/5/2019	47.997			47.997	5.400			5.400	5.400			5.400	5.600			5.600
8	Dự án Kè Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn		2019 - 2020	1468/QĐ-SKHĐT 26/4/2018	37.000			37.000	0			0	0			0	5.000			5.000
9	Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến Lăng Mai Xuân Thuồng, huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2019 - 2020	3504/QĐ-UBND 30/9/2019	14.526			14.526	1.813			1.813	1.813			1.813	8.367			8.367

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Dự án Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	Hoài Nhơn		2019 - 2020	2672/QĐ-UBND 01/8/2019	30.000			30.000	7.350			7.350	7.350			7.350	13.650			13.650
11	Dự án Mặt đường bê tông xi măng của hệ thống giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	An Lão		2019 - 2020	2236/QĐ-UBND 01/7/2019	28.889			28.889	19.000			19.000	19.000			19.000	8.000			8.000
12	Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	An Lão		2019 - 2020	3752/QĐ-UBND 16/10/2019	35.968			35.968	15.000			15.000	15.000			15.000	20.000			20.000
13	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Tuy Phước		2019 - 2021	2094/QĐ-UBND 20/6/2019	69.898			69.898	10.000			10.000	10.000			10.000	19.000			19.000
14	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	Quy Nhơn		2019 - 2023	1756/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	152.077			152.077	45.000			45.000	45.000			45.000	30.000			30.000
15	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Quy Nhơn		2019 - 2023	323/QĐ-BQL 29/10/2018	130.080			130.080	0			0	0			0	39.988			39.988
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	QN, PC		2019 - 2021	2222/QĐ-UBND 28/6/2019	65.570			65.570	13.000			13.000	13.000			13.000	12.000			12.000
II	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	26.310			26.310
II.1	UBND huyện An Lão																	3.820			3.820
1	Đập dâng Tà Loan	An Lão		2019 - 2020	3808/QĐ-UBND 31/10/2018	14.302			14.302	3.000			3.000	3.000			3.000	3.820			3.820
II.2	UBND huyện Hoài Ân																	380			380
1	Đường dây 22kV và trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường vào bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Ân.	Hoài Ân		2018 - 2020	4030/QĐ-UBND 27/10/2017	3.374			3.374	0			0	0			0	380			380
II.3	UBND huyện Hoài Nhơn																	662			662
1	Tuyến đường dọc kênh lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	2537/QĐ-UBND 12/9/2013	26.408			26.408	5.359			5.359	5.359			5.359	662			662
II.4	UBND huyện Phù Cát																	4.253			4.253
1	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào làng nghề đan lát thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	Phù Cát		2019 - 2021	123/QĐ-SKHĐT ngày 07/8/2019	2.913			2.913	500			500	500			500	850			850
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nối dài), xã Cát Hưng, Cát Thắng	Phù Cát		2018 - 2020	4625/QĐ-UBND 13/12/2017	30.169			30.169	8.627			8.627	8.627			8.627	3.403			3.403
II.5	UBND huyện Tây Sơn																	2.670			2.670
1	Hệ thống Thủy lợi Kiên Giang	Tây Sơn		2018 - 2020	3778/QĐ-UBND, 26/10/2016	9.799			9.799	2.000			2.000	2.000			2.000	2.670			2.670
II.6	UBND huyện Vân Canh																	800			800
1	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Vân Canh		2018 - 2020	1035/QĐ-UBND 31/3/2016	7.924			7.924	2.200			2.200	2.200			2.200	800			800
II.7	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	13.525			13.525
1	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Định An và đường giao thông dọc bờ sông Kon, thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3184/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	8.107			8.107	2.100			2.100	2.100			2.100	1.200			1.200
2	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2019 - 2021	3761/QĐ-UBND ngày 30/10/218	47.713			47.713	9.500			9.500	9.500			9.500	12.325			12.325
II.8	UBND TX. An Nhơn																	200			200
1	Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	An Nhơn		2018 - 2020	3808/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	7.462			7.462	1.300			1.300	1.300			1.300	200			200
B8.7	DANH MỤC BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH NST KỲ NÀY									0			0	0			0	174.500			174.500
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN TỈNH QUẢN LÝ									0			0	0			0	167.000			167.000
1	Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	Vân Canh		2020 - 2022	3894/QĐ-UBND 28/10/2019	13.253			13.253	0			0	0			0	8.000			8.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	An Lão		2020 - 2022	KCM	25.000			25.000	0			0	0			0	7.000			7.000
3	Kiểm tra đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định	toàn tỉnh		2020 - 2022	KCM	1.000			1.000	0			0	0			0	1.000			1.000
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy Nhơn		2020 - 2022	4064/QĐ-UBND 31/10/2019	9.613			9.613	0			0	0			0	4.000			4.000
5	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	Phù Cát		2020 - 2024	3700/QĐ-UBND 14/10/2019	269.572			269.572	0			0	0			0	90.000			90.000
6	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	Quy Nhơn		2020 - 2022	KCM	7.000			7.000	0			0	0			0	7.000			7.000
7	Cầu Thị Nại 2	Quy Nhơn			KCM	1.700.000			1.700.000	0			0	0			0	50.000			50.000
6	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận				4536/QĐ-UBND 20/12/2018	12.999				0			0	0			0				
7	Trường THCS Tam Quan (HM: nhà bộ môn 2T 6P)				175/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2016	5.712				0			0	0			0				
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Phù Cát			3839/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.834				0			0	0			0				
9	Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh - Đoạn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát				3616/QĐ-UBND 28/9/2017	9.812				0			0	0			0				
10	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P)				3158/QĐ-UBND 14/9/2015; 177/QĐ-SKHĐT 27/10/2016; 3579/QĐ-UBND 04/10/2019	8.046				0			0	0			0				
11	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	Tuy phước			2851/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	23.254				0			0	0			0				
12	Cầu Ông Tờ	Phù Cát			2659/QĐ-CTUBND 12/11/2010; 3631/QĐ-UBND 16/10/2015	35.089				0			0	0			0				
13	Kè chống sạt lở Nam sông Lại Giang (đoạn từ kè cũ đến Cầu Phao)	Hoài Nhơn			3631/QĐ-UBND 30/10/2014	14.176				0			0	0			0				
14	Trường THCS Bình Nghi, 06 phòng bộ môn, 02 phòng chức năng				2920/QĐ-UBND 11/8/2017	7.755				0			0	0			0				
15	Trường MN Thị trấn Vĩnh Thanh HM: nhà lớp học 6P				4019/QĐ-UBND 27/10/2017	5.414				0			0	0			0				
16	Nâng cấp tuyến đường DH42, huyện Tuy Phước				3802/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	37.381				0			0	0			0				
17	Kè chống xói lở suối Bình Trị, TT Phù Mỹ	Phù Mỹ			2064/QĐ-UBND 08/6/2017; 121/QĐ-SKHĐT 20/7/2017	8.568				0			0	0			0				
18	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ				4520/QĐ-SKHĐT ngày 15/12/2015 1034/QĐ-UBND 29/3/2019	34.272				0			0	0			0				
19	Cầu trần Mường Cát thuộc tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT.635 đến cầu Trầu Đậu xã Cát Nhơn	Phù Cát			473/QĐ-UBND, 23/02/2016	24.994				0			0	0			0				
20	Trường tiểu học số 2 Bình Hòa	Tây Sơn			158/QĐ-SKHĐT 30/8/2017	3.279				0			0	0			0				
21	Cầu Suối Bình Trị (phía đông chợ Phù Mỹ)				3495/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	9.961				0			0	0			0				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	Đường BTGT Nông thôn xã Hoài Tân				124/QĐ-SKHĐT 26/7/2017	3.628				0			0	0			0				
23	Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát									0			0	0			0				
24	Nâng cấp tuyến đường ĐT.632, lý trình Km7+00-Km9+00 đoạn qua trung tâm xã Mỹ Chánh				1690/QĐ-UBND 16/5/2017	14.446				0			0	0			0				
25	SC, NC đề sông Đại An (đoạn từ đề sông Sa đến khẩu Bờ Huỳnh). HM: Đề và công trình trên đề									0			0	0			0				
26	Dự án Cầu Hoa Lư (nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đồng Điện Biên Phủ)	Quy Nhơn			68/QĐ-UBND 12/01/2016; 2539/QĐ-UBND 19/7/2016	48.924				0			0	0			0				
27	Sửa chữa Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	Quy Nhơn			42/QĐ-SKHĐT, 31/3/2016	3.857				0			0	0			0				
28	XD hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến QL1, qua địa phận tỉnh	toàn tỉnh			2416/QĐ-UBND 07/7/2017; 4134/QĐ-UBND 01/11/2017	23.730				0			0	0			0				
29	Hệ thống điện chiếu sáng Khu tái định cư Nhơn Phước gđ 1	Quy Nhơn			1058/QĐ-BQL 08/7/2013	2.240				0			0	0			0				
30	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh				3868/QĐ-UBND 29/10/2015; 210/QĐ-SKHĐT 20/10/2017	5.500				0			0	0			0				
31	Trường THPT Nguyễn Diệu (phân hạng mục bổ sung: Nhà hiệu bộ)	Tuy Phước			3635/QĐ-UBND 29/9/2017	1.351				0			0	0			0				
32	Trường THPT Ngô Lê Tân (HM: NLH 3T 12P)	Phù Cát			231/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	7.710				0			0	0			0				
33	Trường Mầm non xã Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học; nhà ăn, nhà bếp; khu vệ sinh; San nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ)				298/QĐ-SKHĐT 30/10/2014	7.500				0			0	0			0				
34	Đường từ cầu trường thi đi QL 19 (thực hiện GPĐ1+2)	An Nhơn			3310/QĐ-UBND, 03/10/2014; 1877/QĐ-UBND 29/5/2017	89.453				0			0	0			0	0			0
35	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	Vĩnh Thạnh			2364/QĐ-UBND; 30/8/2013	43.831				0			0	0			0	0			0
36	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ Điện Biên Phủ đến nút Đồng Đa	Quy Nhơn			1035/QĐ-UBND; 02/4/2018	23.805				0			0	0			0	0			0
37	Bệnh viện đa khoa tỉnh. Hạng mục Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng				2672/QĐ-UBND 03/8/2018	129.636				0			0	0			0	0			0
										0			0	0			0				
19	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640				3819/QĐ-UBND 31/10/2018	19.447				0			0	0			0	0			0
20	Hạ tầng kỹ thuật nút giao thông Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn									0			0	0			0	0			0
12	Nghiên cứu xử lý hiện tượng bồi lấp cửa An Dũ, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định và giải pháp khắc phục					6.000				0			0	0			0	0			0
1	Đường Bùi Hữu Nghĩa (nối dài), TP QN	Quy Nhơn			212/QĐ-SKHĐT 05/10/2018	8.343				0			0	0			0	0			0
8	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương				4537/QĐ-UBND 20/12/2018	12.165				0			0	0			0	0			0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận				333/QĐ-SKHĐT 04/12/2018	7.178				0			0	0			0	0			0
10	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Thiết Định				334/QĐ-SKHĐT 04/12/2018	8.514				0			0	0			0	0			0
II	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	7.500			7.500
1	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Kà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Văn Canh	Vân Canh		2020 - 2022	CT	12.000			12.000	0			0	0			0	5.000			5.000
2	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trạm Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2020 - 2022	CT	8.000			8.000	0			0	0			0	2.500			2.500
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT																	115.000			115.000
C1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM																	11.500			11.500
C2	ĐỐI ƯNG ODA (giáo dục, y tế)																	3.800			3.800
C3	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH																	2.112			2.112
I	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																	2.112			2.112
1	Trường TH Võ Xán 2	Tây Sơn		2018 - 2020	186/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	5.638			5.638	2.612			2.612	2.612			2.612	1.812			1.812
2	Trường TH Ngô Mây (cơ sở 2)	Quy Nhơn		2018 - 2020	2939/QĐ-UBND, 24/8/2015	7.130			7.130	2.000			2.000	2.000			2.000	300			300
C4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	6.532			6.532
I	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																	6.532			6.532
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: SBD, đường chạy)	Quy Nhơn		2018 - 2020	CTĐT 2713/QĐ-UBND 01/8/2017	2.795			2.795	2.536			2.536	2.536			2.536	130			130
2	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh		2018 - 2020	1129/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	144.633			144.633	6.768			6.768	6.768			6.768	6.402			6.402
C5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2019																	58.858			58.858
I	CÁC DỰ ÁN TUYỂN TỈNH QUẢN LÝ																	51.658			51.658
1	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: KTX, nhà ăn và bếp)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3955/QĐ-UBND 25/10/2017	18.206			18.206	8.000			8.000	8.000			8.000	8.385			8.385
2	TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	Quy Nhơn		2018 - 2020	2582/QĐ-CTUBND, 07/10/2009; 2266/QĐ-CTUBND, 06/10/2010; 4709/QĐ-UBND, 28/12/2015	103.437			103.437	7.314			7.314	7.314			7.314	7.025			7.025
3	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: Xây dựng các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp hội đồng sư phạm nhà trường - 03 tầng)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3555/QĐ-UBND 17/10/2018	8.704			8.704	5.000			5.000	5.000			5.000	3.648			3.648
4	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3893/QĐ-UBND 31/10/2016	10.200			10.200	7.784			7.784	7.784			7.784	2.400			2.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Sửa chữa bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa khám - Cấp cứu thành khoa Nội tổng hợp	Hoài Nhơn		2018 - 2020	204/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2019	9.987			9.987	5.000			5.000	5.000			5.000	2.000			2.000
6	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Quy Nhơn		2018 - 2020	CT	12.834			12.834	2.000			2.000	2.000			2.000	6.500			6.500
7	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2018 - 2020	3763/QĐ-UBND 17/10/2019	7.861			7.861	1.000			1.000	1.000			1.000	5.500			5.500
8	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3777/QĐ-UBND 18/10/2019	7.184			7.184	1.000			1.000	1.000			1.000	4.200			4.200
9	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2018 - 2020	CT	14.300			14.300	9.500			9.500	9.500			9.500	2.500			2.500
10	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2018 - 2020	CT	7.760			7.760	200			200	200			200	4.300			4.300
11	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	CT	8.300			8.300	300			300	300			300	5.200			5.200
II	CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	7.200			7.200
II.1	UBND huyện An Lão																	260			260
1	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	An Lão		2020 - 2021	QĐ 3824/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh BD	2.600			2.600	0			0	0			0	260			260
II.2	UBND huyện Phù Mỹ																	1.450			1.450
1	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	2050/QĐ-UBND, ngày 08/6/2017	3.497			3.497	900			900	900			900	600			600
2	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	1734/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017	2.050			2.050	500			500	500			500	350			350
3	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	Phù Mỹ		2018 - 2020	206/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	3.471			3.471	1.300			1.300	1.300			1.300	300			300
4	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	1735/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017	3.797			3.797	1.300			1.300	1.300			1.300	200			200
II.3	UBND huyện Tây Sơn																	2.100			2.100
1	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	Tây Sơn		2018 - 2020	1654/QĐ-UBND 11/5/2017	4.471			4.471	2.200			2.200	2.200			2.200	300			300
2	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	Tây Sơn		2018 - 2020	2921/QĐ-UBND 11/8/2017	5.804			5.804	1.500			1.500	1.500			1.500	1.800			1.800
II.4	UBND huyện Vân Canh																	400			400
1	Trường Mẫu giáo Canh Hiền	Vân Canh		2019 - 2020	75/QĐ-SKHĐT 09/5/2019	6.901			6.901	800			800	800			800	200			200
2	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp	Vân Canh		2019 - 2020	43/QĐ-SKHĐT 25/3/2019	7.895			7.895	800			800	800			800	200			200
II.5	UBND huyện Vĩnh Thạnh									700			700	700			700	300			300
1	Trường THCS Vĩnh Quang HM: Nhà hiệu bộ	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3918/QĐ-UBND 20/10/2017	3.726			3.726	700			700	700			700	300			300
II.6	UBND TX. An Nhơn																	2.500			2.500
1	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Trảng)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ 2919/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh	4.039			4.039	1.100			1.100	1.100			1.100	645			645
2	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ 2589/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh	5.478			5.478	1.100			1.100	1.100			1.100	655			655

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)	An Nhơn		2018 - 2020	2631/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	7.129			7.129	1.400			1.400	1.400			1.400	800			800
4	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ3015/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh	5.294			5.294	1.122			1.122	1.122			1.122	200			200
5	Trường TH số 1 phường Bình Định	An Nhơn		2018 - 2020	218/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2017	3.478			3.478	1.168			1.168	1.168			1.168	200			200
II.7	UBND huyện Phù Cát																	190			190
1	Trường THCS Cát Hải HM: Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà công vụ giáo viên (02 Phòng) nhà để xe máy và sân vườn (Khu thể dục thể thao)	Phù Cát		2018 - 2020	3416/QĐ-UBND 15/9/2017; 252/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	8.086			8.086	2.000			2.000	2.000			2.000	190			190
C.6	DANH MỤC BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH NST KỲ NÀY																	32.199			32.199
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	32.199			32.199
I.1	UBND huyện Tuy Phước																	3.500			3.500
1	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3896/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2.969			2.969	0			0	0			0	1.100			1.100
2	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	Tuy Phước		2020 - 2021	3620/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.195			3.195	0			0	0			0	500			500
3	Trường THCS số 2 Phước Sơn (Nhà bộ môn)	Tuy Phước		2020 - 2021	3622/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.463			3.463	0			0	0			0	500			500
4	Trường TH số 2 Phước An (02 tầng, 06 phòng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3795/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	2.990			2.990	0			0	0			0	800			800
5	Trường THCS Phước Lộc (Nhà bộ môn 4 phòng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3497/QĐ-UBND ngày 22/09/2017	3.212			3.212	0			0	0			0	600			600
I.2	UBND huyện Phù Cát																	3.500			3.500
1	Trạm Y tế xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Phù Cát		2020 - 2021	3176/QĐ-UBND 18/9/2018	6.292			6.292	0			0	0			0	3.500			3.500
I.3	UBND huyện Phù Mỹ																	3.500			3.500
1	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	CT	6.000			6.000	0			0	0			0	1.500			1.500
2	Trường TH Mỹ Quang, HM: NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	29/QĐ-SKHĐT 06/3/2019	7.143			7.143	0			0	0			0	1.000			1.000
3	Trường TH số 2 thị trấn Phù Mỹ, HM: NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	201/QĐ-SKHĐT 25/10/2019	4.586			4.586	0			0	0			0	1.000			1.000
I.4	UBND huyện Hoài Nhơn																	3.500			3.500
1	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính), xã Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2020 - 2021	197/QĐ-UBND 23/01/2018	9.021			9.021	0			0	0			0	1.500			1.500
2	Trường MN Hoài Đức, HM: NLH 02T08P	Hoài Nhơn		2020 - 2021	266 ngày 30/10/2018	4.974			4.974	0			0	0			0	700			700
3	Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	214/QĐ-SKHĐT 09/10/2018	6.311			6.311	0			0	0			0	500			500
4	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	77/QĐ-SKHĐT 10/5/2017	6.332			6.332	0			0	0			0	300			300
5	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	151/QĐ-SKHĐT 23/7/2018	6.110			6.110	0			0	0			0	500			500
I.5	UBND huyện Hoài Ân																	4.200			4.200
1	Trường Tiểu học Ân Đức Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	Hoài Ân		2020 - 2021		4.600			4.600	0			0	0			0	1.300			1.300
2	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hổ (điểm chính) Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	Hoài Ân		2020 - 2021	3680/QĐ-UBND 11/10/2019	5.468			5.468	0			0	0			0	1.300			1.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Sửa chữa, nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân.	Hoài Ân		2020 - 2021	3681/QĐ-UBND 11/10/2019	6.088			6.088	0			0	0			0	1.600			1.600
1.6	UBND huyện Tây Sơn																	4.199			4.199
1	Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	Tây Sơn		2020 - 2021	3745/QĐ-UBND 29/10/2018	6.948			6.948	0			0	0			0	1.649			1.649
2	Trường TH Bình Thành; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	Tây Sơn		2020 - 2021	241/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	6.758			6.758	0			0	0			0	1.300			1.300
3	Trường TH Tây Bình; HM: 04 phòng chức năng	Tây Sơn		2020 - 2021	233/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.089			6.089	0			0	0			0	1.250			1.250
1.7	UBND huyện Vân Canh																	2.100			2.100
1	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)	Vân Canh		2020 - 2021		2.500			2.500	0			0	0			0	1.100			1.100
2	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	Vân Canh		2020 - 2021		2.500			2.500	0			0	0			0	1.000			1.000
1.8	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	2.100			2.100
1	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	Vĩnh Thạnh		2020 - 2021		2.500			2.500	0			0	0			0	1.100			1.100
2	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào công ngõ; sân nền bê tông)	Vĩnh Thạnh		2020 - 2021		2.500			2.500	0			0	0			0	1.000			1.000
1.9	UBND huyện An Lão																	2.100			2.100
1	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)	An lão		2020 - 2021		2.500			2.500	0			0	0			0	900			900
2	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	An lão		2020 - 2021		650			650	0			0	0			0	600			600
3	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	An lão		2020 - 2021		1.500			1.500	0			0	0			0	600			600
1.10	UBND thị xã An Nhơn																	3.500			3.500
1	Trường TH số 1 Nhơn Hòa , hạng mục: Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	An Nhơn		2020 - 2021	212/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2017	3.610			3.610	0			0	0			0	900			900
2	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An 02 tầng 6 phòng	An Nhơn		2020 - 2021	232/QĐ-SKĐĐT ngày 29/10/2018	4.969			4.969	0			0	0			0	900			900
3	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào công ngõ	An Nhơn		2020 - 2021	239/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2018	3.461			3.461	0			0	0			0	600			600
4	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng	An Nhơn		2020 - 2021		1.200			1.200	0			0	0			0	400			400
5	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM NLH 2 phòng)	An Nhơn		2020 - 2021		1.100			1.100	0			0	0			0	700			700
D	BỢI CHI NGÂN SÁCH									131.370			131.370	131.370			131.370	141.900			141.900
E	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH									59.000			59.000	59.000			59.000	68.800			68.800
1	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung (Hạng mục Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại nhà trưng bày bảo tàng; Khu Đền thờ Tây Sơn tam Kiệt; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Trầu; Phục dựng cảnh quan giá sơn kết nối với cảnh quan Bảo tàng Quang Trung)	Tây Sơn		2016 - 2020	2373/QĐ-CTUBND 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND 31/10/2012; 1466/QĐ-UBND 27/4/2017	91.690		36.890	54.800	40.000			40.000	40.000			40.000	54.800			54.800
	Trong đó:									0			0	0			0	0			0
a	- Hạng mục Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại nhà trưng bày bảo tàng									20.000			20.000	20.000			20.000	8.800			8.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
c	- Khu Đền thờ Tây Sơn tam Kiệt									20.000			20.000	20.000			20.000	20.000			20.000
b	- Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Trầu; Phục dựng cảnh quan giả sơn kết nối với cảnh quan Bảo tàng Quang Trung									0			0	0			0	26.000			26.000
2	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3188/QĐ-UBND 31/8/2017; 4022/QĐ-UBND 27/10/2017	41.502		16.000	25.502	19.000			19.000	19.000			19.000	6.000			6.000
3	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, điểm xây dựng: Ân Phong, Ân Tường Đông huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2020 - 2022	4051/QĐ-UBND 31/10/2019	29.493		8.000	21.493	0			0	0			0	8.000			8.000
G	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG QL19 VÀ NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC									220.000			220.000	220.000			220.000	877.000			877.000
1	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	Quy Nhơn		2018 - 2020	Theo DA	340.000			340.000	150.000			150.000	150.000			150.000	160.000			160.000
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sốt rét - kỷ sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3804/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	129.353			129.353	40.000			40.000	40.000			40.000	25.000			25.000
3	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	QN, PC		2018 - 2020	324/QĐ-BQL 29/10/2018	173.883			173.883	30.000			30.000	30.000			30.000	50.000			50.000
4	Đường Ngõ Mây nối dài	Quy Nhơn		2020 - 2024	3898/QĐ-UBND 28/10/2019	396.402			396.402	0			0	0			0	100.000			100.000
5	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiệu Chánh	QN, PC		2020 - 2024	3918/QĐ-UBND 29/10/2019	410.909			410.909	0			0	0			0	200.000			200.000
6	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	Quy Nhơn		2020 - 2024	3896/QĐ-UBND 28/10/2019	136.695			136.695	0			0	0			0	105.000			105.000
7	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Phù Cát		2020 - 2024	CT	137.000			137.000	0			0	0			0	37.000			37.000
8	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Quy Nhơn		2020 - 2022	CT	50.000			50.000	0			0	0			0	50.000			50.000
9	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	Quy Nhơn		2020 - 2022	3835/QĐ-UBND 23/10/2019	69.017			69.017	0			0	0			0	50.000			50.000
10	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) <i>(thực hiện từ Km00-KM4+00)</i>	Quy Nhơn		2016 - 2020	797/QĐ-UBND 16/3/2016; 1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996		384.900	390.096	0			0	0			0	100.000			100.000
H	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH																	787.000			787.000
1	Đường trục KKT nối dài (đoạn Km4+00 - Km 18+500)	Quy Nhơn - Phù Cát			797/QĐ-UBND 16/3/2016; 1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996			774.996	504.996			504.996	504.996			504.996	270.000			270.000
2	Dự án Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng QN đến giao QL1)	Quy Nhơn - Tuy Phước								0			0	0			0	0			0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân TP QN	Quy Nhơn - Tuy Phước			CT	187.617			187.617	137.617			137.617	137.617			137.617	50.000			50.000
4	Bổ trí cho các danh mục bổ sung vốn kế hoạch trung hạn																	467.000			467.000
4.1	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Quy Nhơn			323/QĐ-BQL 29/10/2018	130.079			130.079	109.079			109.079	109.079			109.079	21.000			21.000
4.2	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	Tuy Phước			3819/QĐ-UBND 31/10/2018	19.446			19.446	13.446			13.446	13.446			13.446	6.000			6.000
4.3	Trung tâm hội nghị của tỉnh (tổng mức đầu tư: 377.410trđ)	Quy Nhơn			4550/QĐ-UBND, 31/12/2014	377.410			377.410	277.410			277.410	277.410			277.410	100.000			100.000
4.4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sốt rét - ký sinh trùng - còn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh	Quy Nhơn			3804/QĐ-UBND 30/10/2018	129.352			129.352	89.352			89.352	89.352			89.352	40.000			40.000
4.5	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	QN, PC			1338/QĐ-UBND 18/4/2019	1.261.351		207.679	1.053.672	1.061.351			853.672	1.061.351			853.672	200.000			200.000
4.6	Kê biên Quy Nhơn, đoạn Mũi Tân, đường Xuân Diệu	Quy Nhơn			3049/QĐ-UBND 28/8/2019	69.962			69.962	29.962			29.962	29.962			29.962	40.000			40.000
4.7	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	QN, PC			324/QĐ-BQL 29/10/2018	173.891			173.891	113.891			113.891	113.891			113.891	60.000			60.000